

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ Giao thông vận tải năm 2019**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN hướng dẫn xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn;

Căn cứ Thông tư số 23/2007/TT-BKHCN ngày 28/9/2007 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Căn cứ vào Quyết định số 1157/QĐ-BGTVT ngày 05/6/2018 của Bộ Giao thông vận tải về việc thành lập Hội đồng xác định nhiệm vụ cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ Giao thông vận tải năm 2019;

Căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng xác định cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ Giao thông vận tải năm 2019;

Xét văn bản đề xuất nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn năm 2019 của các đơn vị: Cục Hàng không Việt Nam, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Viện Khoa học và Công nghệ giao thông vận tải, Cục Đăng kiểm Việt Nam, Cục Hàng hải Việt Nam.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học Công nghệ,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục nhiệm vụ cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn và dự kiến kinh phí của Bộ Giao thông vận tải để đưa ra tuyển chọn thực hiện năm 2019 (có danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Vụ Khoa học công nghệ có trách nhiệm thông báo và triển khai thực hiện tuyển chọn cơ quan chủ trì nhiệm vụ cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn của Bộ Giao thông vận tải năm 2019.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Khoa học Công nghệ, Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cục HKVN, TCĐBVN, Viện KH và CNGTVT, Cục ĐKVN, Cục HHVN;
- Công thông tin BGTVT (để th/b);
- Lưu VT, KHCN;

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



Nguyễn Ngọc Đông

Danh mục nhiệm vụ cập nhật, bổ sung, xây dựng mới tiêu chuẩn, quy chuẩn và dự kiến kinh phí của Bộ Giao thông vận tải để đưa ra tuyển chọn thực hiện năm 2019  
(kèm theo Quyết định số: ~~1271~~ /QĐ-BGTVT ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Bộ GTVT)

STT	Tên nhiệm vụ	Mã số	Hình thức phát hành	Thời gian (tháng)	Kinh phí dự kiến (triệu VND)	Ghi chú
1.	Mặt đường bê tông nhựa rỗng thoát nước – Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu “Porous Asphalt Pavement - Specification for Designing, Construction and Acceptance”	TC1901	TCVN	12	150	
2.	Bê tông nhựa – Phương pháp thử xác định cường độ và từ biến bằng mô hình kéo gián tiếp.	TC1902	TCVN	12	120	
3.	Bê tông nhựa – Phương pháp thử xác định độ nhạy ẩm.	TC1903	TCVN	12	100	
4.	Phương pháp xác định độ cứng và khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông đầm lăn bằng bàn rung.	TC1904	TCVN	12	100	
5.	Công trình cảng biển - Yêu cầu về bảo trì (nâng cấp từ TCCS 04:2014/CHHVN)	TC1905	TCVN	12	150	
6.	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường sắt (phần 5-phần 10)	TC1906	TCVN	12	350	
7.	Bentonite polyme - Yêu cầu kỹ thuật và Phương pháp thử	TC1907	TCVN	12	100	
8.	Khe co giãn thép dạng răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TC1908	TCVN	12	120	
9.	Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô-Thi công và nghiệm thu.	TC1909	TCVN	12	180	
10.	Tẩy sơn tín hiệu giao thông trên mặt đường-Thi công và nghiệm thu	TC1910	TCCS	12	120	
11.	Tiêu chuẩn về bản đồ, sơ đồ hàng không	TC1911	TCCS	12	150	
12.	Bổ sung cập nhật TCVN: TCVN 6170-8:1999 Công trình biển cố định - Kết cấu - Phần 8: Hệ thống chống ăn mòn	TC1912	TCVN	12	50	Trong đó từ quỹ PT

						KHCN của của Cục ĐKVN 35 tr.VNĐ
13.	Bổ sung cập nhật TCVN: TCVN 6170-12:2002 Công trình biển cố định - Phần 12: Vận chuyển và Dựng lắp	TC1913	TCVN	12	50	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 35 tr.VNĐ
14.	Bổ sung cập nhật TCVN: TCVN 6170-11:2002 Công trình biển cố định - Kết cấu - Phần 11: Chế tạo	TC1914	TCVN	12	80	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 60 tr.VNĐ
15.	TCVN về hệ thống quản lý an toàn vận hành đường sắt đô thị	TC1915	TCVN	12	170	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 120 tr.VNĐ
16.	Ứng dụng đường sắt - Phương tiện đường sắt đô thị - Thiết bị lấy điện - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	TC1916	TCVN	12	130	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 100 tr.VNĐ
17.	Giàn di động trên biển-An toàn và phòng chống cháy (Hình thức ban hành là TCVN, thay thế TCVN 5314: 2016 Giàn di động trên biển – Phòng và chữa cháy; TCVN 5319: 2016 Giàn di động trên biển – Trang bị an toàn)	TC1917	TCVN	12	30	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 30 tr.VNĐ



18.	Giàn di động trên biển-Thân và trang thiết bị (Hình thức ban hành là TCVN, thay thế TCVN 5310: 2016 Giàn di động trên biển – Thân giàn; TCVN 5311: 2016 Giàn di động trên biển – Trang thiết bị; TCVN 5312: 2016 Giàn di động trên biển - Ổn định; TCVN 5313: 2016 Giàn di động trên biển – Phân khoang.)	TC1918	TCVN	12	120	Trong đó từ quỹ PT KHCCN của Cục ĐKVN 100 tr.VND
19.	Giàn di động trên biển-Vật liệu và hàn (Hình thức ban hành là TCVN, thay thế TCVN 5317: 2016 Giàn di động trên biển – Vật liệu; TCVN 5318: 2016 Giàn di động trên biển – Hàn)	TC1919	TCVN	12	30	Trong đó từ quỹ PT KHCCN của Cục ĐKVN 30 tr.VND
20.	Giàn di động trên biển-Máy và hệ thống (Hình thức ban hành là TCVN, thay thế TCVN 5315: 2016 Giàn di động trên biển – Hệ thống máy; TCVN 5316: 2016 Giàn di động trên biển – Trang bị điện)	TC1920	TCVN	12	120	Trong đó từ quỹ PT KHCCN của Cục ĐKVN 100 tr.VND
21.	Giàn di động trên biển-Phân cấp (Hình thức ban hành là TCVN, thay thế TCVN 5309: 2016 Giàn di động trên biển – Phân cấp)	TC1921	TCVN	12	150	Trong đó từ quỹ PT KHCCN của Cục ĐKVN 120 tr.VND
22.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về van hãm sử dụng trên đầu máy, toa xe	QC1901	QCVN	12	100	Trong đó từ quỹ PT KHCCN của Cục ĐKVN 80 tr.VND
23.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về kính an toàn sử dụng trên đầu máy, toa xe	QC1902	QCVN	12	100	Trong đó từ quỹ PT KHCCN của

						Cục ĐKVN 80 tr.VNĐ
24.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vật liệu chống cháy sử dụng trên đầu máy, toa xe	QC1903	QCVN	12	100	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 80 tr.VNĐ
25.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa chở khách du lịch QC xx:2019/BGTVT	QC1904	QCVN	12	80	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 60 tr.VNĐ
26.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy phạm giám sát và chế tạo phương tiện thủy nội địa vỏ cao su bơm hơi QC xx:2019/BGTVT	QC1905	QCVN	12	100	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 80 tr.VNĐ
27.	Sửa đổi, bổ sung QCVN 54: 2015/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu biển cao tốc	QC1906	QCVN	12	80	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 60 tr.VNĐ
28.	Sửa đổi, bổ sung QCVN 55:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng ụ nổi	QC1907	QCVN	12	40	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 40 tr.VNĐ
29.	Sửa đổi, bổ sung QCVN 60:2013/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống điều khiển tự động và từ xa	QC1908	QCVN	12	40	Trong đó từ quỹ PT

						KHCN của Cục ĐKVN 40 tr.VNĐ	
30.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hệ thống dây bằng động cơ điện lắp đặt trên phương tiện thủy nội địa QC xx:2019/BGTVT	QC1909	QCVN	12	50	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 50 tr.VNĐ	
31.	Sửa đổi, bổ sung QCVN 73 : 2014/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về hoạt động kéo trên biển	QC1910	QCVN	12	40	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 40 tr.VNĐ	
32.	Tiêu chuẩn dịch vụ tiếp nhận, truyền phát, xử lý thông tin an ninh hàng hải	TC1922	TCVN	12	70		
33.	Tiêu chuẩn về hệ thống thiết bị quan trắc khí tượng hàng không, sân bay	TC1923	TCCS	12	80		
34.	Tiêu chuẩn về các hệ thống liên lạc thoại hàng không	TC1924	TCCS	12	80		
35.	Tiêu chuẩn về các hệ thống liên lạc dữ liệu số hàng không	TC1925	TCCS	12	80		
36.	Tiêu chuẩn kỹ thuật ghi đường sắt (áp dụng cho đường 1000mm – Đường 1435 mm – Đường lồng)	TC1926	TCVN	12	250		
					<b>Tổng kinh phí</b>	<b>3860</b>	Trong đó từ quỹ PT KHCN của Cục ĐKVN 1340 tr.VNĐ